ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 20 /UBND-TH V/v thông báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 đối với các huyện, thị xã, thành phố	*Bình Định, ngày 03 tháng 01 năm 2023*

Kính gửi: UBND các huyện, thị xã, thành phố

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thứ 9 (khóa XIII) về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Trên cơ sở 19 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu trong năm 2023 theo Nghị quyết số 56/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh giao cho UBND tỉnh; để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 trong toàn tỉnh, UBND tỉnh thông báo một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023 đối với các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh **như Phụ lục đính kèm**.

UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ các chỉ tiêu được giao, nghiên cứu, xây dựng kịch bản **thực hiện chi tiết cho cả năm và từng quý, từng tháng** để triển khai tại địa bàn đến UBND các xã, phường, thị trấn. Trong đó, các chỉ tiêu theo kịch bản tăng trưởng của các địa phương không thấp hơn chỉ tiêu UBND tỉnh giao và có giải pháp trọng tâm, đột phá để thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra; đồng thời, cần lượng hóa chi tiết các chỉ tiêu thành giá trị tuyệt đối như: Số lượng, sản phẩm, sản lượng, diện tích, tiền… để UBND cấp xã dễ dàng thực hiện, chuyển đổi, triển khai, cập nhật số liệu thống kê và phân tích.

Trên cơ sở dự thảo kịch bản thực hiện chi tiết các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh và các sở, ngành có liên quan xem xét, góp ý trước khi ban hành để tổ chức triển khai thực hiện.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, CT, NN&PTNT, XD, TN&MT, Y Tế,
- Cục thống kê tỉnh;
- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT, K3.

CHỦ TỊCH

Phạm Anh Tuấn

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

THỊ XÃ AN NHƠN

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**22.767.749 - 22.930.749**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	1.987.676 - 1.987.676
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	16.807.436 - 16.951.697
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*14.317.824 - 14.450.396*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*2.489.612 - 2.501.301*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	3.972.637 - 3.991.376
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**6,98 - 7,75**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,50 - 2,50
	- Công nghiệp và xây dựng	%	7,78 - 8,70
	+ Công nghiệp	*%*	*8,00 - 9,00*
	+ Xây dựng	*%*	*6,50 - 7,00*
	- Dịch vụ	%	6,00 - 6,50
3	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	72
4	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	989.050
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*600.000*
5	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	12.054
6	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	95,15
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	7,30
8	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	1,80
9	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	1.295
10	**Tạo việc làm mới**	Người	2.000
11	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	566
12	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	25,95
13	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	78,67
14	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	88,00

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**60.032.876 - 60.211.864**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	2.151.653 - 2.151.653
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	36.792.117 - 36.932.409
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*26.380.172 - 26.501.183*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*10.411.945 - 10.431.226*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	21.089.106 - 21.127.802
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**8,58 - 8,90**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	2,50 - 2,50
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,72 - 9,13
	+ Công nghiệp	*%*	*9,00 - 9,50*
	+ Xây dựng	*%*	*8,00 - 8,20*
	- Dịch vụ	%	9,00 - 9,20
3	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	1.030
4	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	3.220.915
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*500.000*
5	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	51.854
6	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	100
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	4,91
8	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	0,04
9	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	2.157
10	**Tạo việc làm mới**	Người	6.500
11	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	150
12	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	32,40
13	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	99,86
14	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	96,00

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

THỊ XÃ HOÀI NHƠN

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**16.421.277 - 16.449.802**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	5.316.300 - 5.326.623
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	6.595.136 - 6.604.986
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*4.477.338 - 4.477.338*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*2.117.798 - 2.127.648*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	4.509.841 - 4.518.193
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**7,04 - 7,23**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,00 - 3,20
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,85 - 10,02
	+ Công nghiệp	*%*	*11,00 - 11,00*
	+ Xây dựng	*%*	*7,50 - 8,00*
	- Dịch vụ	%	8,00 - 8,20
3	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	206
4	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	694.990
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*425.000*
5	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	10.280
6	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	95,94
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	7,25
8	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	1,07
9	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	2.606
10	**Tạo việc làm mới**	Người	5.900
11	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	210
12	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	49,82
13	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	67,52
14	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	72,00

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

HUYỆN TUY PHƯỚC

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**11.923.367 - 11.969.825**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	2.584.205 - 2.586.710
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	6.133.298 - 6.162.340
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*4.952.038 - 4.975.508*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*1.181.260 - 1.186.832*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	3.205.864 - 3.220.775
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**5,57 - 5,98**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,20 - 3,30
	- Công nghiệp và xây dựng	%	5,60 - 6,10
	+ Công nghiệp	*%*	*5,50 - 6,00*
	+ Xây dựng	*%*	*6,00 - 6,50*
	- Dịch vụ	%	7,50 - 8,00
3	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	68
4	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	515.340
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*300.000*
5	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	10.536
6	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	94,73
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	7,31
8	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	1,72
9	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	1.620
10	**Tạo việc làm mới**	Người	3.500
11	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	350
12	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	13,10
13	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	87,49
14	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	72,00

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

HUYỆN PHÙ MỸ

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**11.968.284 - 12.007.629**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	6.139.057 - 6.145.014
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	3.100.158 - 3.121.085
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*2.343.830 - 2.364.757*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*756.328 - 756.328*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	2.729.069 - 2.741.530
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**6,30 - 6,65**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,05 - 3,15
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,34 - 11,09
	+ Công nghiệp	*%*	*12,00 - 13,00*
	+ Xây dựng	*%*	*5,50 - 5,50*
	- Dịch vụ	%	9,50 - 10,00
3	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	8
4	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	358.750
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*150.000*
5	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	5.898
6	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	93,80
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	8,41
8	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	1,08
9	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	2.124
10	**Tạo việc làm mới**	Người	2.200
11	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	300
12	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	33,25
13	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	69,92
14	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	70,00

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

HUYỆN PHÙ CÁT

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**13.392.885 - 13.461.353**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	4.936.020 - 4.959.865
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	5.539.974 - 5.579.244
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*3.965.766 - 3.997.748*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*1.574.208 - 1.581.496*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	2.916.891 - 2.922.244
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**7,52 - 8,07**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,50 - 4,00
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,55 - 11,34
	+ Công nghiệp	*%*	*11,60 - 12,50*
	+ Xây dựng	*%*	*8,00 - 8,50*
	- Dịch vụ	%	9,00 - 9,20
3	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	128
4	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	507.210
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*300.000*
5	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	5.588
6	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	94,33
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	7,60
8	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	1,29
9	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	1.771
10	**Tạo việc làm mới**	Người	2.150
11	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	500
12	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	43,10
13	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	87,35
14	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	70,00

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

HUYỆN TÂY SƠN

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**6.884.478 - 6.886.145**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	1.723.823 - 1.725.490
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	2.890.342 - 2.890.342
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*2.084.248 - 2.084.248*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*806.094 - 806.094*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	2.270.313 - 2.270.313
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**7,61 - 7,64**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,40 - 3,50
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,09 - 9,09
	+ Công nghiệp	*%*	*10,00 - 10,00*
	+ Xây dựng	*%*	*6,80 - 6,80*
	- Dịch vụ	%	9,10 - 9,10
3	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	53
4	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	210.620
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*100.000*
5	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	4.449
6	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	94,50
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	7,86
8	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	2,58
9	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	1.426
10	**Tạo việc làm mới**	Người	2.000
11	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	200
12	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	56,34
13	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	93,42
14	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	77,00

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

HUYỆN HOÀI ÂN

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**4.798.304 - 4.809.994**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	2.431.570 - 2.443.260
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	931.946 - 931.946
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*322.809 - 322.809*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*609.137 - 609.137*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	1.434.788 - 1.434.788
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**5,52 - 5,78**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	4,00 - 4,50
	- Công nghiệp và xây dựng	%	8,14 - 8,14
	+ Công nghiệp	*%*	*7,00 - 7,00*
	+ Xây dựng	*%*	*8,75 - 8,75*
	- Dịch vụ	%	6,50 - 6,50
3	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	99.620
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*50.000*
4	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	3.904
5	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	93,85
6	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	7,34
7	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	2,50
8	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	1.753
9	**Tạo việc làm mới**	Người	2.550
10	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	224
11	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	67,00
12	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	97,80
13	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	64,00

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

HUYỆN AN LÃO

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**841.403 - 843.080**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	337.997 - 339.630
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	273.066 - 273.110
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*122.501 - 122.545*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*150.565 - 150.565*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	230.340 - 230.340
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**6,32 - 6,53**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,50 - 4,00
	- Công nghiệp và xây dựng	%	9,42 - 9,43
	+ Công nghiệp	*%*	*14,36 - 14,40*
	+ Xây dựng	*%*	*5,70 - 5,70*
	- Dịch vụ	%	7,00 - 7,00
3	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	
4	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	41.825
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*10.000*
5	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	693
6	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	99,75
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	10,39
8	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	9,90
9	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	1.673
10	**Tạo việc làm mới**	Người	300
11	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	300
12	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	83,10
13	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	53,58
14	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	49,00

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

HUYỆN VÂN CANH

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**3.340.385 - 3.348.899**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	720.987 - 724.487
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	2.166.930 - 2.169.769
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*1.859.678 - 1.862.372*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*307.252 - 307.397*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	452.468 - 454.643
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**10,92 - 11,21**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,00 - 3,50
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,49 - 15,64
	+ Công nghiệp	*%*	*17,33 - 17,50*
	+ Xây dựng	*%*	*5,45 - 5,50*
	- Dịch vụ	%	4,00 - 4,50
3	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	26
4	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	82.100
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*5.000*
5	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	437
6	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	100,00
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	11,21
8	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	8,90
9	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	706
10	**Tạo việc làm mới**	Người	500
11	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	350
12	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	72,25
13	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	43,08
14	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	68,00

Phụ lục

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2023

HUYỆN VĨNH THẠNH

(đính kèm văn bản số 20/UBND-TH ngày 03/01/2023 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023
1	**Tổng giá trị sản phẩm (giá so sánh)**	**Triệu đồng**	**2.460.539 - 2.464.492**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	Triệu đồng	544.694 - 545.219
	- Công nghiệp và xây dựng	Triệu đồng	1.345.426 - 1.347.768
	+ Công nghiệp	*Triệu đồng*	*1.250.691 - 1.252.945*
	+ Xây dựng	*Triệu đồng*	*94.735 - 94.823*
	- Dịch vụ	Triệu đồng	570.419 - 571.505
2	**Tốc độ tăng giá trị sản phẩm**	**%**	**7,76 - 7,94**
	- Nông, lâm, thuỷ sản	%	3,70 - 3,80
	- Công nghiệp và xây dựng	%	10,71 - 10,90
	+ Công nghiệp	*%*	*11,00 - 11,20*
	+ Xây dựng	*%*	*7,00 - 7,10*
	- Dịch vụ	%	5,10 - 5,30
3	**Kim ngạch xuất khẩu**	Triệu USD	9
4	**Tổng thu ngân sách trên địa bàn**	Triệu đồng	77.700
	- Thu tiền sử dụng đất	*Triệu đồng*	*10.000*
5	**Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ**	Tỷ đồng	571
6	**Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế**	%	99,04
7	**Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân**	%	10,29
8	**Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều**	%	6,99
9	**Bảo hiểm xã hội tự nguyện**	Người	894
10	**Tạo việc làm mới**	Người	900
11	**Đào tạo nghề lao động nông thôn**	Người	350
12	**Tỷ lệ che phủ rừng**	%	76,90
13	**Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch**	%	69,54
14	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom**	%	57,00